

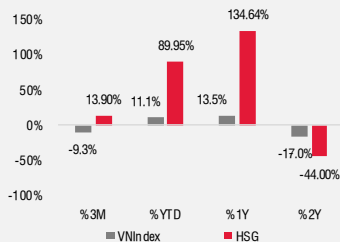
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG: HOSE)

Ngày báo cáo: 9/11/2023
NGÀNH: NGÀNH THÉP - TÔN MẠ
PGĐ PTC: Đào Minh Châu, CFA
Email: chaudm@ssi.com.vn
SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3052

Khuyến nghị: **KHẢ QUAN**
Giá mục tiêu 1Y: **22.600 Đồng/cp**
 Giá CP ngày 09/11/2023: 20.800 Đồng/cp
% Tăng giá: **+8,7%**

Giá trị vốn hoá (triệu USD): 536
 Giá trị vốn hoá (tỷ VND): 13.059
 Số cổ phiếu lưu hành (triệu): 616
 KLGD trung bình 3 tháng (cp): 12.350.520
 Giá cao/thấp nhất 52T (1000 Đ): 23,9/6,65
 GTGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng): 245
 Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%): 21
 Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%): 0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

CTCP tập đoàn Hoa Sen (HSG) sản xuất tôn mạ (chiếm 56% doanh thu 2015), thép dày mạ kẽm và ống thép (42%), và ống nhựa (2%).

Trong các công ty thép, HSG có mạng lưới bán hàng và thương hiệu mạnh nhất. Năm 2014, công ty chiếm 37% thị phần tôn mạ (xếp thứ nhất) và 18% thị phần ống thép (xếp thứ 2) tại Việt Nam.

Nhu cầu xuất khẩu cải thiện trong quý tới nhờ thị trường Bắc Mỹ

Chúng tôi nâng khuyến nghị HSG từ **Trung lập** lên **Khả quan** với giá mục tiêu 1 năm là **22.600 đồng/cổ phiếu** (từ 19.900 đồng/cổ phiếu). Việc lợi nhuận của HSG bật tăng đáng kể trong quý, giá thép hồi phục và nhu cầu xuất khẩu tăng từ thị trường Bắc Mỹ là động lực thúc đẩy giá cổ phiếu trong ngắn hạn.

Lợi nhuận ròng của HSG đạt 438 tỷ đồng trong quý cuối cùng của năm tài chính 2023 (kết thúc vào tháng 9), cao hơn ước tính của chúng tôi là 340,5 tỷ đồng, nhờ chi phí SG&A giảm, hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho và lãi tỷ giá. Sản lượng tiêu thụ của HSG trong Q4/2023 tăng 24,5% svck và tăng 4,3% so với quý trước, với sản lượng xuất khẩu hồi phục 90% svck từ mức đáy năm ngoái. Mặt khác, sản lượng tiêu thụ nội địa của HSG cũng tăng 11,1% so với quý trước, đạt mức cao nhất trong 4 quý gần nhất là 211 nghìn tấn dù vẫn giảm nhẹ 3,4% svck.

Lũy kế năm tài chính 2023, HSG ghi nhận lợi nhuận ròng đạt 28 tỷ đồng (giảm 89% svck) do khoản lỗ đáng kể 680 tỷ đồng trong quý đầu tiên.

Trong năm 2024, chúng tôi kỳ vọng doanh thu của HSG tăng 3,2% svck đạt 32,67 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận ròng tăng 2.632% svck đạt 775 tỷ đồng nhờ sản lượng tiêu thụ tăng trưởng 10,5% svck và tỷ suất lợi nhuận gộp hồi phục lên mức 11,6% trong năm tài chính 2024 (từ mức 9,7% trong năm 2023).

(tỷ đồng)	4Q23	4Q22	YoY	3Q23	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Tỷ suất lợi nhuận			
							4Q23	4Q22	3Q23	2023
Doanh thu thuần	8.107	7.939	2,1%	8.646	-6,2%	93%				
Lợi nhuận gộp	1.072	-209	N.a	892	20,2%		13,2%	-2,6%	10,3%	9,7%
Lợi nhuận từ HĐKD	534	-917	N.a	59	800,9%		6,6%	-11,6%	0,7%	0,9%
EBIT	540	-902	N.a	67	707,4%		6,7%	-11,4%	0,8%	1,1%
EBITDA	804	-614	N.a	343	134,4%		9,9%	-7,7%	4,0%	4,6%
LNTT	504	-976	N.a	12	4026,6%		6,2%	-12,3%	0,1%	0,5%
Lợi nhuận ròng	438	-887	N.a	14	2995,8%	28%	5,4%	-11,2%	0,2%	0,1%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	438	-887	N.a	14	2998,6%		5,4%	-11,2%	0,2%	0,1%

(tỷ đồng)	FY2023	FY2022	YoY	% hoàn thành kế hoạch năm	Tỷ suất lợi nhuận	
					FY2023	FY2022
Doanh thu thuần	31.651	49.711	-36,3%	93%		
Lợi nhuận gộp	3.058	4.939	-38,1%		9,7%	9,9%
Lợi nhuận từ HĐKD	297	590	-49,6%		0,9%	1,2%
EBIT	347	641	-45,8%		1,1%	1,3%
EBITDA	1.467	1.801	-18,6%		4,6%	3,6%
LNTT	152	381	-60,2%		0,5%	0,8%
Lợi nhuận ròng	28	251	-88,7%	28%	0,1%	0,5%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	28	251	-88,7%		0,1%	0,5%

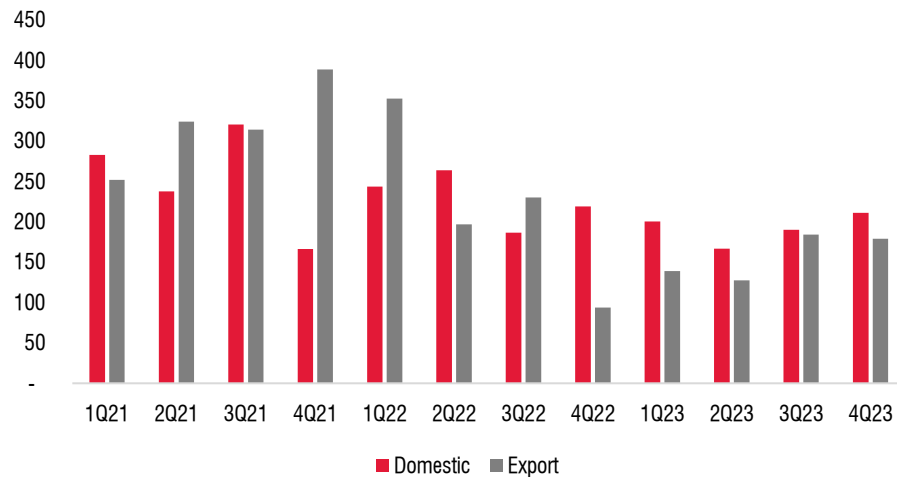
Nguồn: HSG, SSI Research

(*) Lưu ý: Niên độ tài chính của HSG bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc vào tháng 9.

Lợi nhuận ròng của HSG đạt 438 tỷ đồng trong quý cuối cùng của năm tài chính 2023 (kết thúc vào tháng 9), cao hơn ước tính của chúng tôi là 340,5 tỷ đồng nhờ chi phí SG&A giảm, hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho và lãi tỷ giá. Công ty ghi nhận lợi nhuận ròng năm tài chính 2023 đạt 28 tỷ đồng (giảm 89% svck) do khoản lỗ đáng kể 680 tỷ đồng trong quý đầu tiên.

Nhu cầu trong nước cải thiện nhẹ, trong khi sản lượng xuất khẩu giảm từ mức của Q3: Sản lượng tiêu thụ thép mạ kẽm và ống thép của toàn ngành trong Q3/2023 không đổi so với quý trước, đạt 1,62 triệu tấn, nhưng vẫn tăng 13% svck từ mức thấp của năm trước. Sản lượng tiêu thụ trong nước tăng 3,4% so với quý trước lên 976 nghìn tấn (giảm 5% svck). Mặt khác, sản lượng xuất khẩu giảm 8,4% so với quý trước đạt 640 nghìn tấn, mặc dù tăng 59,5% svck từ mức đáy 4 năm trong Q3/2022.

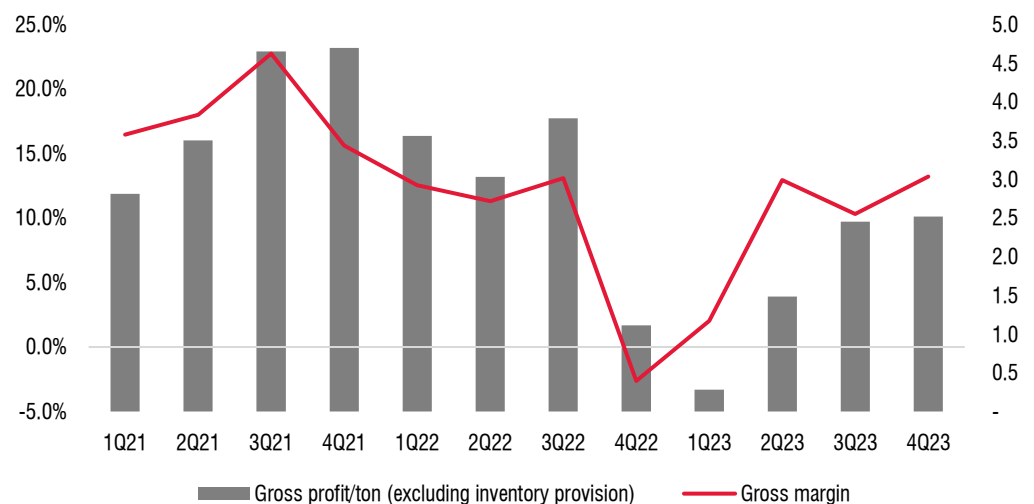
Sản lượng tiêu thụ của HSG tăng 24,5% svck và tăng 4,3% so với quý trước. Sản lượng xuất khẩu phục hồi mạnh 90% svck từ mức đáy năm 2022 nhưng giảm 2,7% so với quý trước theo xu hướng chung của ngành. Mặt khác, sản lượng tiêu thụ nội địa của HSG cũng tăng cao hơn đạt 11,1% so với quý trước, mức cao nhất trong 4 quý gần nhất là 211 nghìn tấn dù vẫn giảm nhẹ 3,4% svck.

Sản lượng tiêu thụ của HSG theo quý

Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam, SSI Research

Biên lợi nhuận gộp đạt mức cao nhất trong 5 quý gần nhất: Biên lợi nhuận gộp của HSG trong Q4/2023 cải thiện lên 13,2% so với mức -2,6% trong Q4/2022 và 10,3% trong Q3/2023 nhờ sản lượng tiêu thụ cải thiện, hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho 89 tỷ đồng (trái ngược với khoản dự phòng hàng tồn kho 26 tỷ đồng trong Q3/2023), và giá bán trung bình giảm 10% so với quý trước và giảm 18% svck sau khi giá HRC đầu vào trung bình giảm làm tăng tỷ lệ biên lợi nhuận theo % trên doanh thu.

Tuy nhiên, nếu loại trừ khoản hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho và xem xét theo giá trị tuyệt đối, tỷ suất lợi nhuận cho thấy dấu hiệu ổn định hơn khi lợi nhuận gộp/ tấn trong Q4/2023 đạt 2,52 triệu đồng/ tấn, so với 2,45 triệu đồng/ tấn trong Q3/2023 và 1,12 triệu đồng/ tấn trong Q4/2022.

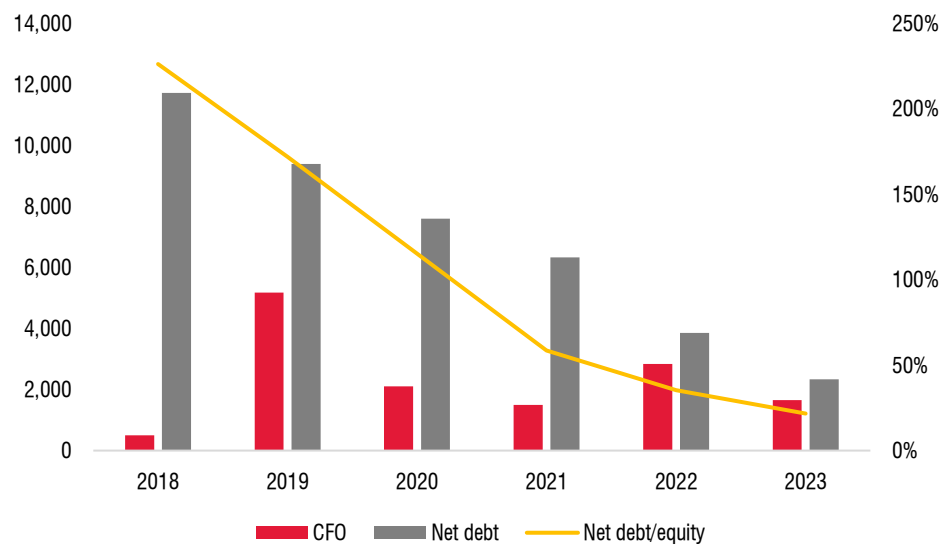
Biên lợi nhuận gộp và Lợi nhuận gộp/tấn (đồng)

Nguồn: HSG, SSI Research

Lãi tỷ giá và chi phí SG&A giảm nhẹ: HSG ghi nhận khoản lãi tỷ giá 89,14 tỷ đồng trong Q4/2023 so với 2,9 tỷ đồng trong Q3/2023 và 59,3 tỷ đồng trong Q4/2022. Do HSG có xuất khẩu ròng nên công ty sẽ được hưởng lợi từ việc đồng USD tăng giá trong quý. Ngoài ra, chi phí SG&A giảm 18% svck và giảm 25% so với quý trước đạt 627 tỷ đồng cũng hỗ trợ sự phục hồi của lợi nhuận trong quý.

Nợ vay ròng tiếp tục giảm xuống mức thấp kỷ lục nhờ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ổn định: Nợ vay ròng tính đến cuối tháng 9 giảm 40% đạt 2,34 nghìn tỷ, tương đương tỷ lệ nợ ròng/ vốn chủ sở hữu đạt 22% so với mức 35% vào cuối năm tài chính 2022. Điều này là nhờ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đạt 1,66 nghìn tỷ đồng (giảm 42% svck) trong năm 2023 so với số vốn đầu tư nhỏ 182 tỷ đồng (giảm 61% svck). Đòn bẩy thấp và dòng tiền ổn định cũng giúp công ty huy động được lãi suất thấp, do đó chi phí lãi vay giảm 49% svck xuống còn 36 tỷ đồng trong Q4/2023.

Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và Nợ vay ròng của HSG (tỷ đồng)

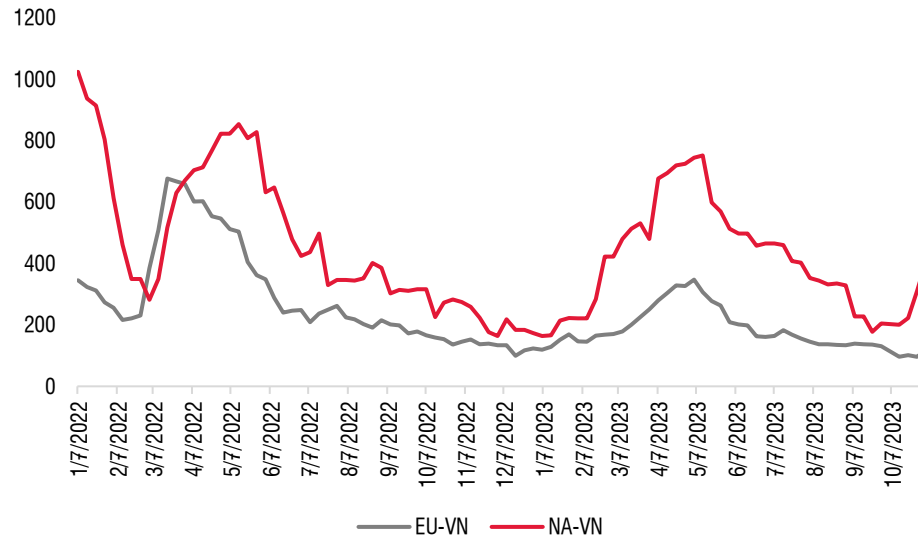


Nguồn: HSG, SSI Research

Triển vọng

Nhu cầu thép toàn cầu dự kiến tăng trưởng khiêm tốn trong năm 2024: Theo Hiệp hội Thép Thế giới, nhu cầu toàn cầu dự kiến tăng 1,9% trong năm 2024, tương đương với mức tăng trong năm 2023. Nhu cầu từ các thị trường xuất khẩu trọng điểm (Mỹ, EU và ASEAN) dự kiến sẽ tăng lần lượt 5,2%, 5,8% và 1,6% svck – cải thiện từ mức -1,1%, -5,1% và 3,8% trong năm 2023.

Trong ngắn hạn, nhu cầu xuất khẩu sẽ được hỗ trợ bởi thị trường Mỹ, bởi mức tăng giá bình quân tại thị trường Bắc Mỹ đạt 30% từ giữa tháng 9. **Chênh lệch giá HRC bình quân tại Bắc Mỹ và Việt Nam đã tăng hơn 2 lần trong hai tháng qua lên khoảng 400 USD/tấn trong bối cảnh nguồn cung hạn chế và thời gian giao hàng kéo dài.** Mặc dù đà tăng giá mạnh có thể không bền vững nhưng sẽ thúc đẩy nhu cầu xuất khẩu thép của Việt Nam trong các tháng tới. Thị trường Bắc Mỹ chiếm khoảng 25% sản lượng xuất khẩu của HSG.

Chênh lệch giá HRC tại Bắc Mỹ và EU so với Việt Nam (USD/ tấn)

Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Nhu cầu trong nước sẽ phục hồi trong năm 2024 từ mức thấp năm 2023: Chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ nội địa của HSG sẽ tăng 11% svck lên khoảng 853 nghìn tấn trong năm tài chính 2024, sau khi giảm 16% trong năm 2023 xuống mức thấp nhất kể từ năm 2017. Cùng với sản lượng xuất khẩu tăng 10%, tổng sản lượng tiêu thụ của công ty trong năm 2024 dự kiến phục hồi 10,5% svck đạt 1,54 triệu tấn, tương đương công suất hoạt động đạt khoảng 65%.

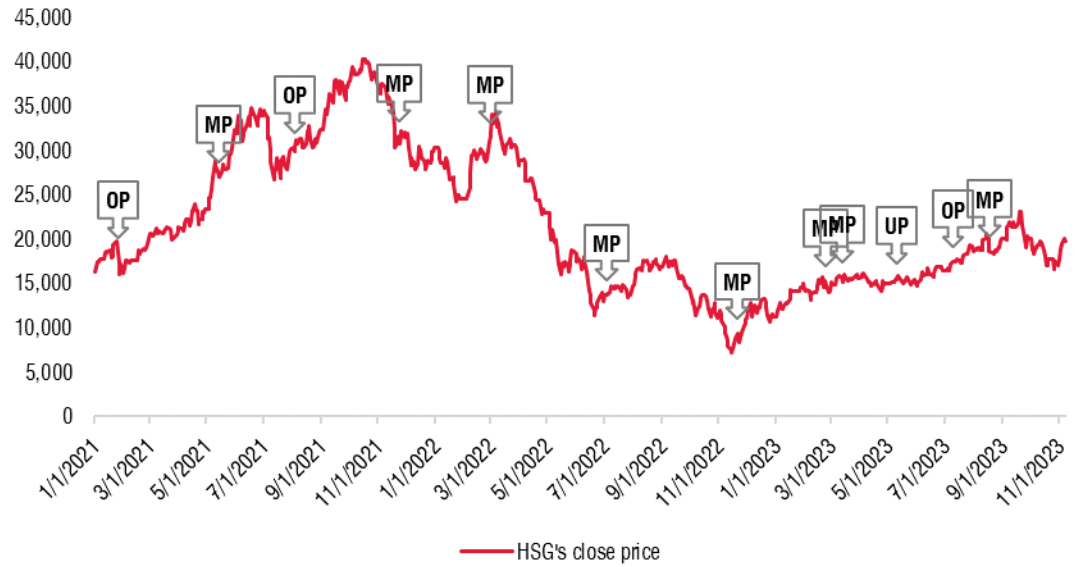
Biên lợi nhuận cải thiện nhờ giá thép ổn định, sản lượng bán cao hơn và lãi suất thấp hơn: Chúng tôi kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận gộp của HSG sẽ cải thiện lên mức 11,6% trong năm 2024 từ mức 9,7% trong năm 2023, do kết quả kinh doanh năm 2023 bị ảnh hưởng bởi kết quả kinh doanh kém bất thường trong quý do biên lợi nhuận gộp giảm xuống 2% trong Q1/2023. Theo đó, lợi nhuận gộp/tấn ước đạt 2,45 triệu đồng/tấn (tăng 12,1% svck), mặc dù vẫn thấp hơn 12% so với mức trung bình lịch sử 5 năm do công suất hoạt động thấp hơn. Chúng tôi giả định giá bán HRC bình quân năm 2024 giảm 6,8% so với mức giảm ước tính trước đó là -12,5% svck (giá bán bình quân năm 2024 giảm do mức cơ sở so sánh cao trong Q1/2023).

Theo đó, chúng tôi kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận ròng của HSG sẽ tăng lần lượt 3,2% và 2.632% svck lên 32,68 nghìn tỷ đồng và 775 tỷ đồng trong năm tới, cao hơn so với ước tính lợi nhuận trước đó của chúng tôi là 558 tỷ đồng.

Định giá và luận điểm đầu tư

Chúng tôi nâng khuyến nghị HSG từ Trung lập lên **Khả quan** với giá mục tiêu 1 năm là **22.600 đồng/cổ phiếu** (từ 19.900 đồng/cổ phiếu) dựa vào P/E mục tiêu 13x và mức EV/EBITDA đạt 7x. Trong ngắn hạn, lợi nhuận Q1/2024 có thể thấp hơn quý trước do khoản hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho giảm và lãi tỷ giá, nhưng vẫn sẽ đạt mức tăng trưởng mạnh so với mức nền thấp từ năm trước. Giá thép hồi phục gần đây và nhu cầu xuất khẩu tăng từ thị trường Bắc Mỹ là động lực thúc đẩy giá cổ phiếu trong tương lai gần.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	493	330	597	1.909
+ Đầu tư ngắn hạn	24	9	26	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	4.535	1.460	2.328	2.278
+ Hàng tồn kho	12.356	7.374	7.613	7.360
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.250	655	701	685
Tổng tài sản ngắn hạn	18.658	9.828	11.265	12.232
+ Các khoản phải thu dài hạn	180	162	143	131
+ GTCL Tài sản cố định	6.662	5.959	5.020	4.138
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	660	604	530	530
+ Đầu tư dài hạn	21	17	1	1
+ Tài sản dài hạn khác	439	455	389	387
Tổng tài sản dài hạn	7.963	7.196	6.083	5.187
Tổng tài sản	26.620	17.024	17.347	17.419
+ Nợ ngắn hạn	14.374	6.008	6.553	5.865
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>5.437</i>	<i>4.070</i>	<i>2.936</i>	<i>2.309</i>
+ Nợ dài hạn	1.414	133	16	0
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>1.399</i>	<i>117</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng nợ phải trả	15.788	6.141	6.569	5.865
+ Vốn góp	4.935	5.981	6.160	6.160
+ Thặng dư vốn cổ phần	157	157	157	157
+ Lợi nhuận chưa phân phối	5.633	4.542	4.367	5.142
+ Quỹ khác	107	204	94	94
Vốn chủ sở hữu	10.832	10.883	10.778	11.553
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	26.620	17.024	17.347	17.419
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.496	2.845	1.657	2.139
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-296	-408	-141	-200
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.285	-2.651	-1.251	-627
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-84	-215	265	1.312
Tiền đầu kỳ	575	493	330	597
Tiền cuối kỳ	493	330	597	1.909
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,30	1,64	1,72	2,09
Hệ số thanh toán nhanh	0,35	0,30	0,45	0,71
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,04	0,06	0,10	0,33
Nợ ròng / EBITDA	1,08	2,83	2,11	0,63
Khả năng thanh toán lãi vay	14,84	2,46	1,78	9,39
Ngày phải thu	22,9	20,2	17,5	20,8
Ngày phải trả	26,4	21,7	25,1	36,5
Ngày tồn kho	81,9	80,4	95,7	94,7
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,41	0,64	0,62	0,66
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,59	0,36	0,38	0,34
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	1,46	0,56	0,61	0,51
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,63	0,38	0,27	0,20
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,50	0,37	0,27	0,20

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2021	2022	2023	2024F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	48.727	49.711	31.651	32.676
Giá vốn hàng bán	-39.853	-44.772	-28.593	-28.864
Lợi nhuận gộp	8.873	4.939	3.058	3.812
Doanh thu hoạt động tài chính	366	267	233	131
Chi phí tài chính	-552	-521	-314	-245
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-3.344	-3.833	-2.477	-2.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-426	-522	-398	-392
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.917	330	102	920
Thu nhập khác	-2	51	50	49
Lợi nhuận trước thuế	4.915	381	152	969
Lợi nhuận ròng	4.313	251	28	775
Lợi nhuận chia cho cổ đông	4.314	251	28	775
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	8.741	420	46	1.258
Giá trị sổ sách (VND)	21.917	18.171	17.472	18.730
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	0	0
EBIT	5.271	641	347	1.084
EBITDA	6.456	1.801	1.467	2.166
Tăng trưởng				
Doanh thu	77,0%	2,0%	-36,3%	3,2%
EBITDA	104,0%	-72,1%	-18,6%	47,7%
EBIT	172,3%	-87,8%	-45,8%	212,2%
Lợi nhuận ròng	274,1%	-94,2%	-88,7%	2631,5%
Vốn chủ sở hữu	64,4%	0,5%	-1,0%	7,2%
Vốn điều lệ	11,0%	21,2%	3,0%	0,0%
Tổng tài sản	49,9%	-36,0%	1,9%	0,4%
Định giá				
P/E	5,3	35,2	435,0	16,8
P/B	2,1	0,8	1,1	1,1
Giá/Doanh thu	0,5	0,2	0,4	0,4
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
EV/EBITDA	4,5	7,1	10,0	6,2
EV/Doanh thu	0,6	0,3	0,5	0,5
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	18,2%	9,9%	9,7%	11,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	10,8%	1,2%	0,9%	3,2%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	8,9%	0,5%	0,1%	2,4%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	6,9%	7,7%	7,8%	7,3%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	0,9%	1,1%	1,3%	1,2%
ROE	49,5%	2,3%	0,3%	6,9%
ROA	19,4%	1,2%	0,2%	4,5%
ROIC	28,5%	2,6%	0,5%	6,3%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Ví mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Ví mô

trinhhtt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Lê Huyền Trang

Chuyên viên cao cấp Phân tích dữ liệu

tranglh1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Nguyễn Bùi Minh Châu

Chuyên viên Phân tích dữ liệu

chaunbm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8706

Phân tích Ngành Thép - Tôn mạ

Đào Minh Châu, CFA

Phó giám đốc

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 28 3636 3688 ext. 3052

Dữ liệu

Lương Thị Việt

Chuyên viên cao cấp hỗ trợ

vietlt@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8714

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8702

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Quốc Bảo

Chuyên viên cao cấp Chiến lược đầu tư

baonq1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3059

Hồ Hữu Tuấn Hiếu, CFA

Chuyên gia Chiến lược đầu tư

hieuhtt1@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8704

Trần Thị Bảo Châu

Chuyên viên Chiến lược đầu tư

chauttb@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3043